

Số.155./TB – BODK  
V/v công bố BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.

Phú Mỹ, ngày 09 tháng 03 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 1, Điều 10, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
  - Mã chứng khoán: PVB.
  - Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
  - Email: [thongtin@pvcoating.vn](mailto:thongtin@pvcoating.vn) Website: [www.pvcoating.vn](http://www.pvcoating.vn)

- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC năm 2025 đã kiểm toán.
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 09/03/2026 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:** *lwb*

- Như trên;
- HĐQT Cty;
- Lưu VT.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.
- VB giải trình số 156/BODK-TCKT.

Người đại diện theo pháp luật

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Phương Cao**





**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 39      |

10  
:C  
:C  
:C  
H  
/A  
/A

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Bùi Tường Định    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Phương Cáo | Thành viên                                       |
| Ông Trịnh Hải         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)   |
| Ông Trần Đăng Thuyết  | Thành viên                                       |
| Ông Vũ Tuấn Ngọc      | Thành viên độc lập                               |
| Ông Lê Hồng Hải       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Phương Cáo | Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Thành Minh | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2025)   |
| Ông Đỗ Tấn            | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2025)   |
| Bà Nguyễn Thị Huyền   | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025) |

#### **Ban Kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Hòa        | Trưởng Ban |
| Bà Tô Thị Huyền       | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Ánh Tuyết | Thành viên |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Phương Cáo**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Số: 0538 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

A blue ink signature of Đào Đức Anh Dũng.

**Đào Đức Anh Dũng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4202-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.111.698.091.987</b> | <b>414.523.887.957</b> |
| <b>I. Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>184.947.158.609</b>   | <b>11.703.240.641</b>  |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 184.947.158.609          | 11.703.240.641         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>169.500.000.000</b>   | <b>210.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 169.500.000.000          | 210.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>454.885.766.216</b>   | <b>78.386.998.011</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 421.863.073.820          | 62.106.200.087         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 8           | 20.210.762.450           | 17.966.353.448         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 9           | 20.852.127.591           | 3.777.984.370          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 10          | (8.040.197.645)          | (5.463.539.894)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>288.560.512.652</b>   | <b>100.686.374.908</b> |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 313.871.713.371          | 116.317.476.063        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (25.311.200.719)         | (15.631.101.155)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>13.804.654.510</b>    | <b>13.747.274.397</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 12          | 622.175.886              | 776.255.495            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 12.803.013.842           | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 18          | 379.464.782              | 12.971.018.902         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>60.506.946.361</b>    | <b>39.443.229.883</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>6.035.671.186</b>     | <b>33.712.173</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 9           | 6.035.671.186            | 33.712.173             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>33.892.848.473</b>    | <b>27.711.149.601</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 13          | 33.825.556.804           | 27.711.149.601         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 624.526.717.324          | 609.698.915.890        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (590.701.160.520)        | (581.987.766.289)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 14          | 67.291.669               | -                      |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 3.226.397.400            | 3.131.397.400          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (3.159.105.731)          | (3.131.397.400)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>471.179.094</b>       | <b>22.292.593</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 471.179.094              | 22.292.593             |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>20.107.247.608</b>    | <b>11.676.075.516</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 12          | 15.045.007.464           | 7.341.530.878          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | 17          | 5.062.240.144            | 4.334.544.638          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.172.205.038.348</b> | <b>453.967.117.840</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>733.395.461.999</b>   | <b>72.183.469.954</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>707.213.801.834</b>   | <b>68.784.804.743</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 67.093.816.491           | 43.200.894.175         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 16          | 204.034.867.311          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 18          | 2.962.691.699            | 1.421.043.686          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 18.843.694.072           | 7.032.061.854          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 19          | 4.842.395.704            | 8.049.172.104          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 311.442.323              | 311.442.307            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 20          | 3.961.371.866            | 2.527.980.039          |
| 8. Vay ngắn hạn   | 320        | 21          | 401.254.253.096          | -                      |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 22          | 3.460.779.735            | 5.157.847.041          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 448.489.537              | 1.084.363.537          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>26.181.660.165</b>    | <b>3.398.665.211</b>   |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 22          | 26.181.660.165           | 3.398.665.211          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>438.809.576.349</b>   | <b>381.783.647.886</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>438.809.576.349</b>   | <b>381.783.647.886</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 215.999.980.000          | 215.999.980.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 215.999.980.000          | 215.999.980.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 9.850.000.000            | 9.850.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | -                        | 2.228.422.895          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 27.021.930.064           | 14.653.507.169         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 185.937.666.285          | 139.051.737.822        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 124.522.937.822          | 124.525.125.538        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 61.414.728.463           | 14.526.612.284         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>1.172.205.038.348</b> | <b>453.967.117.840</b> |

  
 Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Phương Cáo  
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số Thuyết minh |    | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-------------------|----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01                | 26 | 831.610.735.356 | 265.172.268.736 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10                |    | 831.610.735.356 | 265.172.268.736 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11                | 27 | 705.866.699.608 | 231.443.023.238 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20                |    | 125.744.035.748 | 33.729.245.498  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21                | 29 | 6.995.993.192   | 6.400.051.112   |
| 6. Chi phí tài chính  | 22                | 30 | 15.340.752.609  | 1.454.750.901   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23                |    | 14.576.474.816  | 1.241.108.500   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26                | 31 | 44.912.806.098  | 25.556.459.259  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30                |    | 72.486.470.233  | 13.118.086.450  |
| 9. Thu nhập khác  | 31                | 32 | 5.455.659.146   | 451.925.931     |
| 10. Chi phí khác  | 32                |    | 1.856.728.709   | 196.630.080     |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40                |    | 3.598.930.437   | 255.295.851     |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50                |    | 76.085.400.670  | 13.373.382.301  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51                | 33 | 15.398.367.713  | -               |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại              | 52                | 33 | (727.695.506)   | (1.153.229.983) |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60                |    | 61.414.728.463  | 14.526.612.284  |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70                | 34 | 2.843           | 469             |

Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                          |
| 1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>76.085.400.670</b>    | <b>13.373.382.301</b>    |
| 2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 8.741.102.562            | 6.066.043.223            |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 33.342.684.963           | 2.932.930.235            |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    | 04        | (121.290.900)            | 205.052.041              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (5.626.693.014)          | (6.211.970.446)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 14.576.474.816           | 1.241.108.500            |
| 3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>126.997.679.097</b>   | <b>17.606.545.854</b>    |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (387.846.480.227)        | 139.407.441.145          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | (197.554.237.308)        | 16.559.066.816           |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 227.192.549.921          | 24.987.438.992           |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (7.549.396.977)          | (2.411.571.203)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (13.962.198.578)         | (1.634.291.216)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (5.025.874.000)          | (1.070.680.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(257.747.958.072)</b> | <b>193.443.950.388</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (18.903.615.729)         | (4.436.430.488)          |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (89.500.000.000)         | (150.000.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        | 130.000.000.000          | 20.000.000.000           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 8.142.100.550            | 4.259.477.296            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>29.738.484.821</b>    | <b>(130.176.953.192)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 602.379.124.059        | 66.240.869.870          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (201.124.870.963)      | (151.685.211.423)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | -                      | (770.476.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>401.254.253.096</b> | <b>(86.214.817.553)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>    | <b>50</b> | <b>173.244.779.845</b> | <b>(22.947.820.357)</b> |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                     | <b>60</b> | <b>11.703.240.641</b>  | <b>34.535.992.279</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (861.877)              | 115.068.719             |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                      | <b>70</b> | <b>184.947.158.609</b> | <b>11.703.240.641</b>   |

Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 11 tháng 07 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")). PVN là doanh nghiệp Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 140 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống và dịch vụ kiểm tra thử nghiệm vật liệu, sản phẩm bọc ống trong ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc               | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị                      | 3 - 15        |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 - 10        |
| Thiết bị quản lý                         | 3 - 8         |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 3 - 5         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác chưa chi nhưng đã phát sinh và được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc bọc ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục được hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**5. TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 471.916.752            | 147.141.943           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 184.475.241.857        | 11.556.098.698        |
|                                 | <b>184.947.158.609</b> | <b>11.703.240.641</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn trị giá 200.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu đang bị phong tỏa để mở tài khoản ký quỹ.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                    | <u>Số cuối năm</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|--------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                    | VND                |                 | VND               |                 |
|                    | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 169.500.000.000    | 169.500.000.000 | 210.000.000.000   | 210.000.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,6%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi với tổng giá trị là 149,5 tỷ VND để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND            |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan</b>                             | <b>21.354.218.128</b>         | <b>23.377.493.739</b>        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam  | 13.334.285.668                | -                            |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh và Tái tạo Phương Nam  | -                             | 9.055.800.000                |
| Khác  | 8.019.932.460                 | 14.321.693.739               |
| <b>b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>400.508.855.692</b>        | <b>38.728.706.348</b>        |
|   | <b><u>421.863.073.820</u></b> | <b><u>62.106.200.087</u></b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng kinh tế cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ký ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc bọc ống thép cho dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn PC2 với Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng;
- Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B - Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Hợp đồng số 2-2025/PTSCMC-TM/MDV-E ngày 13 tháng 01 năm 2025 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC;
- Hợp đồng số MDV/POS/25/3D ngày 6 tháng 01 năm 2025 với Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (trước đây là "Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC"); và
- Hợp đồng số 029/25/HD/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty với Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải bên liên quan</b>                             | <b>13.787.489.000</b>        | <b>17.966.353.448</b>        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Huy Quang   | 4.678.086.103                | -                            |
| Công ty TNHH Minh Khải Group  | 4.011.843.000                | -                            |
| MV Resources (FE) Pte Ltd.  | 2.384.378.615                | -                            |
| Haeusler Tech AG  | -                            | 15.458.472.000               |
| Khác  | 2.713.181.282                | 2.507.881.448                |
| <b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>6.423.273.450</b>         | <b>-</b>                     |
|   | <b><u>20.210.762.450</u></b> | <b><u>17.966.353.448</u></b> |

9. PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối năm<br>VND           | Số đầu năm<br>VND           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>  | <b>20.852.127.591</b>        | <b>3.777.984.370</b>        |
| <b>a1. Phải thu ngắn hạn khác không phải bên liên quan</b>                          | <b>19.925.442.661</b>        | <b>3.777.984.370</b>        |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ  | 18.483.875.921               | -                           |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 1.136.976.025                | 3.652.383.561               |
| Tạm ứng cho nhân viên   | -                            | 13.090.000                  |
| Phải thu khác   | 304.590.715                  | 112.510.809                 |
| <b>a2. Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>926.684.930</b>           | <b>-</b>                    |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>   | <b>6.035.671.186</b>         | <b>33.712.173</b>           |
| Ký cược, ký quỹ   | 6.035.671.186                | 33.712.173                  |
|   | <b><u>26.887.798.777</u></b> | <b><u>3.811.696.543</u></b> |

10. NỢ XẤU

|   | Số cuối năm          |                                  |                          |                         | Số đầu năm           |                                  |                          |                         |
|---|----------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>(*) | Dự phòng đã<br>trích lập | Thời gian quá<br>hạn    | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>(*) | Dự phòng đã<br>trích lập | Thời gian quá<br>hạn    |
|   | VND                  | VND                              | VND                      |                         | VND                  | VND                              | VND                      |                         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 4.860.698.667        | -                                | 4.860.698.667            | Trên 3 năm              | 4.860.698.667        | -                                | 4.860.698.667            | Trên 3 năm              |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP         | 87.640.124           | -                                | 87.640.124               | Trên 3 năm              | 602.841.227          | -                                | 602.841.227              | Trên 3 năm              |
| Công ty TNHH Đầu tư Sông La                         | 2.546.465.080        | 763.939.524                      | 1.782.525.556            | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 2.546.465.080        | 2.546.465.080                    | -                        | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu      | 1.870.476.140        | 561.142.842                      | 1.309.333.298            | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.870.476.140        | 1.870.476.140                    | -                        | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
|   | <b>9.365.280.011</b> | <b>1.325.082.366</b>             | <b>8.040.197.645</b>     |                         | <b>9.880.481.114</b> | <b>4.416.941.220</b>             | <b>5.463.539.894</b>     |                         |

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tương ứng.

11. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                      | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường               | 19.926.759.780         | -                       | -                      | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 260.202.289.050        | (25.311.200.719)        | 110.783.051.507        | (15.631.101.155)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.098.678.188          | -                       | 591.595.085            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 32.606.501.285         | -                       | 4.942.829.471          | -                       |
| Hàng hoá                             | 37.485.068             | -                       | -                      | -                       |
|                                      | <b>313.871.713.371</b> | <b>(25.311.200.719)</b> | <b>116.317.476.063</b> | <b>(15.631.101.155)</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                            | 15.631.101.155        | 15.906.573.274        |
| Tăng dự phòng                            | 10.376.140.854        | -                     |
| Xử lý hàng tồn kho đã trích lập dự phòng | (696.041.290)         | (275.472.119)         |
| Số dư cuối năm                           | <b>25.311.200.719</b> | <b>15.631.101.155</b> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                             | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>622.175.886</b>    | <b>776.255.495</b>   |
| Chi phí bảo hiểm            | 540.134.219           | 520.305.464          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 82.041.667            | 59.766.667           |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa   | -                     | 178.570.031          |
| Khác                        | -                     | 17.613.333           |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>15.045.007.464</b> | <b>7.341.530.878</b> |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 11.487.136.011        | 2.356.856.495        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 3.373.084.340         | 4.984.674.383        |
| Khác                        | 184.787.113           | -                    |
|                             | <b>15.667.183.350</b> | <b>8.117.786.373</b> |

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

|                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm     | 8.117.786.373         | 5.706.215.170        |
| Tăng trong năm    | 22.141.314.467        | 12.141.492.568       |
| Phân bổ trong năm | (14.591.917.490)      | (9.729.921.365)      |
| Số dư cuối năm    | <b>15.667.183.350</b> | <b>8.117.786.373</b> |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị quản lý     | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng                   |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|--|----------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                      | VND                           | VND                    | VND  | VND                  | VND                              | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                               |                        |  |                      |                                  |                        |
| Số dư đầu năm                        | 109.737.592.549               | 409.188.005.282        | 86.531.984.544                                 | 3.313.050.997        | 928.282.518                      | 609.698.915.890        |
| Mua trong năm                        | -                             | 7.248.319.000          | 1.059.732.094                                  | 659.298.344          | -                                | 8.967.349.438          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 5.860.451.996                 | -                      | -  | -                    | -                                | 5.860.451.996          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>115.598.044.545</b>        | <b>416.436.324.282</b> | <b>87.591.716.638</b>                          | <b>3.972.349.341</b> | <b>928.282.518</b>               | <b>624.526.717.324</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                               |                        |  |                      |                                  |                        |
| Số dư đầu năm                        | 92.985.728.034                | 399.751.072.843        | 85.270.903.000                                 | 3.148.349.895        | 831.712.517                      | 581.987.766.289        |
| Khấu hao trong năm                   | 5.130.232.489                 | 3.169.295.872          | 225.544.880                                    | 168.340.990          | 19.980.000                       | 8.713.394.231          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>98.115.960.523</b>         | <b>402.920.368.715</b> | <b>85.496.447.880</b>                          | <b>3.316.690.885</b> | <b>851.692.517</b>               | <b>590.701.160.520</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                               |                        |  |                      |                                  |                        |
| Tại ngày đầu năm                     | 16.751.864.515                | 9.436.932.439          | 1.261.081.544                                  | 164.701.102          | 96.570.001                       | 27.711.149.601         |
| Tại ngày cuối năm                    | 17.482.084.022                | 13.515.955.567         | 2.095.268.758                                  | 655.658.456          | 76.590.001                       | 33.825.556.804         |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 496.289.447.666 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 496.039.127.666 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 278.697.495.118 VND và 0 VND cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Thuyết minh số 21).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |
| Số dư đầu năm                 | 3.131.397.400               |
| Mua trong năm                 | 95.000.000                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.226.397.400</b>        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |
| Số dư đầu năm                 | 3.131.397.400               |
| Khấu hao trong năm            | 27.708.331                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.159.105.731</b>        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |
| Tại ngày đầu năm              | -                           |
| Tại ngày cuối năm             | <b>67.291.669</b>           |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.131.397.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.131.397.400 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm           |                                 | Số đầu năm            |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán không phải bên liên quan</b>                       | <b>63.024.053.512</b> | <b>63.024.053.512</b>           | <b>43.163.394.175</b> | <b>43.163.394.175</b>           |
| Ventura IOT Sdn Bhd   | 19.154.054.205        | 19.154.054.205                  | -                     | -                               |
| Công ty TNHH thương mại & Sản xuất Nam Tiến Thịnh                                     | 8.032.946.358         | 8.032.946.358                   | -                     | -                               |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Hưng Group                                       | 7.500.000.000         | 7.500.000.000                   | -                     | -                               |
| Haeusler Tech AG  | -                     | -                               | 29.526.721.997        | 29.526.721.997                  |
| Các đối tượng khác  | 28.337.052.949        | 28.337.052.949                  | 13.636.672.178        | 13.636.672.178                  |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>4.069.762.979</b>  | <b>4.069.762.979</b>            | <b>37.500.000</b>     | <b>37.500.000</b>               |
|   | <b>67.093.816.491</b> | <b>67.093.816.491</b>           | <b>43.200.894.175</b> | <b>43.200.894.175</b>           |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải bên liên quan</b>                                 | <b>181.918.740.860</b>        | -                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng  | 120.713.423.724               | -                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam   | 60.228.109.977                | -                        |
| Khác   | 977.207.159                   | -                        |
| <b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>22.116.126.451</b>         | -                        |
|  | <b><u>204.034.867.311</u></b> | <u>-</u>                 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND   | <u>Số đầu năm</u><br>VND    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 20%                         | 20%                         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng | 5.062.240.144               | 4.334.544.638               |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b><u>5.062.240.144</u></b> | <b><u>4.334.544.638</u></b> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu năm            |                      | Số phát sinh/phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số cuối năm        |                      |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | Phải thu              | Phải nộp             |                                    |                             | Phải thu           | Phải nộp             |
|                            | VND                   | VND                  |                                    |                             | VND                | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 1.250.021.503        | 42.501.804.649                     | 43.751.826.152              | -                  | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | -                    | 2.821.815.091                      | 3.201.279.873               | 379.464.782        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.971.018.902        | -                    | 15.398.367.713                     | -                           | -                  | 2.427.348.811        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 171.022.183          | 2.618.823.967                      | 2.314.656.848               | -                  | 475.189.302          |
| Các loại thuế khác         | -                     | -                    | 990.676.455                        | 930.522.869                 | -                  | 60.153.586           |
|                            | <b>12.971.018.902</b> | <b>1.421.043.686</b> | <b>64.331.487.875</b>              | <b>50.198.285.742</b>       | <b>379.464.782</b> | <b>2.962.691.699</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                           | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.228.119.466        | 8.049.172.104        |
| Lãi vay phải trả          | 614.276.238          | -                    |
|                           | <b>4.842.395.704</b> | <b>8.049.172.104</b> |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 2.653.316.748        | 1.326.587.342        |
| Phải trả chi phí an sinh xã hội (*) | 804.428.932          | 809.428.932          |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 503.626.186          | 391.963.765          |
|                                     | <b>3.961.371.866</b> | <b>2.527.980.039</b> |

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội được Công ty sử dụng cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên. Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt việc sử dụng khoản chi phí này.

21. VAY NGẮN HẠN

|   | Số đầu năm |                       | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|---|------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND        | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)                     | -          | -                     | 290.130.961.522        | 103.807.545.673        | 186.323.415.849        | 186.323.415.849        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)           | -          | -                     | 72.569.958.418         | -                      | 72.569.958.418         | 72.569.958.418         |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)                               | -          | -                     | 70.000.000.000         | -                      | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)                      | -          | -                     | 78.371.097.941         | 48.095.318.043         | 30.275.779.898         | 30.275.779.898         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu (v)                              | -          | -                     | 71.607.106.178         | 49.222.007.247         | 22.385.098.931         | 22.385.098.931         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (vi) | -          | -                     | 19.700.000.000         | -                      | 19.700.000.000         | 19.700.000.000         |
|   | -          | -                     | <b>602.379.124.059</b> | <b>201.124.870.963</b> | <b>401.254.253.096</b> | <b>401.254.253.096</b> |

**Trong đó phải trả về đi vay ngắn hạn là các bên liên quan**  
(Chi tiết Thuyết minh số 35)

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.2025/HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 15 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 350 tỷ đồng (đã bao gồm hạn mức cho vay được điều chỉnh bởi hợp đồng số 24.111.12/2024-HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ đồng) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 10 năm 2026 và có thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2023/39838 ngày 28 tháng 11 năm 2023 theo Hợp đồng thế chấp số 11/2023/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 30 tháng 11 năm 2023 với tổng giá trị là 10 tỷ VND;
  - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/88558 ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.01/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 09 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 20 tỷ VND;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/42837 ngày 25 tháng 12 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 24/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2025 với tổng giá trị là 21 tỷ VND;
- Tài sản cố định là Hệ thống máy móc thiết bị bao gồm dây chuyền phủ ngoài 3L và dây chuyền phủ bê tông CWC của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.02/2025/HĐBĐ/NHTC880 với nguyên giá và giá trị định giá lần lượt là 278.697.495.118 VND VND và 89.137.000.000;
- Quyền tài sản từ Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 200 tỷ VND; và
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ngày 30 tháng 9 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 6.1%/năm đến 8%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2930448/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 90 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 11 năm 2025 và có thời hạn vay đến ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/HĐTG.760.2930448 ký ngày 03 tháng 01 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/2930448/HĐBĐ với số tiền là 10 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2023/HĐTG.760.2930448 ký ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/2930448/HĐBĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 20 tỷ VND;
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số 2-2025/PTSCMC-TM/MDV-E ngày 13 tháng 01 năm 2025 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; và
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số MDV/POS/25/3D ngày 06 tháng 01 năm 2025 với Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (trước đây là "Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC").

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 24 hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu với lãi suất 6,6%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số VN125006114/WBVN201 ngày 24 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 70 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 23 tháng 7 năm 2026 và có thời hạn vay đến ngày 12 tháng 6 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số VN00043249/HDCC/WBVN/201 ngày 24 tháng

7 năm 2025 cho với tổng giá trị là 14 tỷ VND. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 5,39%/năm đến 5,84%/năm.

(iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 54/2024/HĐTD/PVB-BVT ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 22 tháng 6 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2021/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 18 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 26/2022/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 162/2023/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 20 tháng 7 năm 2023 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 185/2023/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 26 tháng 8 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày đầu tiên của tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 7%/năm.

(v) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu ("VP Bank Vũng Tàu") được cấp theo thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-50516/1995750/TTK ngày 24 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 3 tháng 5 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ Hợp đồng số 029/25/HĐ/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty với Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro; Hàng tồn kho là toàn bộ hàng hóa và nguyên vật liệu có nguồn gốc từ vốn vay của VP Bank Vũng Tàu; và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 458178925 ngày 18 tháng 09 năm 2025 theo Hợp đồng cầm cố số CLC-57914-1995750-HDTC-01 ngày 24 tháng 09 năm 2025 với tổng giá trị là 4.5 tỷ VND. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 15 hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 7,2%/năm đến 9,8%/năm.

(vi) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng số 24PM-KB99/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 20 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 27 tháng 4 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 1812/2024/HĐTG/NHNo-BRVT ngày 18 tháng 12 năm 2024 với tổng giá trị là 10 tỷ VND. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 6%/năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                     | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                     | VND                          | VND                         |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình</b> |                              |                             |
| Ngắn hạn                            | 3.460.779.735                | 5.157.847.041               |
| Dài hạn                             | 26.181.660.165               | 3.398.665.211               |
|                                     | <u><b>29.642.439.900</b></u> | <u><b>8.556.512.252</b></u> |

Dự phòng bảo hành công trình phản ánh các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện với thời hạn bảo hành từ 12 đến 48 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

Biến động dự phòng phải trả trong năm tài chính như sau:

|                                      | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                      | VND                          | VND                         |
| <b>Số đầu năm</b>                    | <b>8.556.512.252</b>         | <b>5.134.933.174</b>        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 26.243.774.689               | 3.616.553.495               |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | (5.157.847.041)              | (194.974.417)               |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <u><b>29.642.439.900</b></u> | <u><b>8.556.512.252</b></u> |

11/27/2016 10:00 AM

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Quỹ Đầu tư<br>phát triển (**)<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>215.999.980.000</b>           | <b>9.850.000.000</b>           | -                                       | <b>16.881.930.064</b>                | <b>126.675.121.538</b>                      | <b>369.407.031.602</b> |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                              | -                                       | -                                    | 14.526.612.284                              | 14.526.612.284         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                                | -                              | -                                       | -                                    | (2.000.000.000)                             | (2.000.000.000)        |
| Thưởng ban điều hành                   | -                                | -                              | -                                       | -                                    | (150.000.000)                               | (150.000.000)          |
| Khác                                   | -                                | -                              | 2.228.422.895                           | (2.228.422.895)                      | 4.000                                       | 4.000                  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>               | <b>215.999.980.000</b>           | <b>9.850.000.000</b>           | <b>2.228.422.895</b>                    | <b>14.653.507.169</b>                | <b>139.051.737.822</b>                      | <b>381.783.647.886</b> |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                              | -                                       | -                                    | 61.414.728.463                              | 61.414.728.463         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(*) | -                                | -                              | -                                       | -                                    | (4.000.000.000)                             | (4.000.000.000)        |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)        | -                                | -                              | -                                       | 10.140.000.000                       | (10.140.000.000)                            | -                      |
| Thưởng Ban điều hành (*)               | -                                | -                              | -                                       | -                                    | (390.000.000)                               | (390.000.000)          |
| Khác                                   | -                                | -                              | (2.228.422.895)                         | 2.228.422.895                        | 1.200.000                                   | 1.200.000              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>215.999.980.000</b>           | <b>9.850.000.000</b>           | <b>-</b>                                | <b>27.021.930.064</b>                | <b>185.937.666.285</b>                      | <b>438.809.576.349</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành là 390.000.000 VND, và trích Quỹ Đầu tư phát triển là 10.140.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024.

(\*\*) Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng mở rộng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, máy móc, phương tiện với số tiền lũy kế là 9.786.163.211 VND từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển.

| Cổ phiếu                                      | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>21.599.998</b> | <b>21.599.998</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>21.599.998</i> | <i>21.599.998</i> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>21.599.998</b> | <b>21.599.998</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>21.599.998</i> | <i>21.599.998</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 VND, tổng số cổ phiếu là 21.599.998 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|   | Vốn đã góp             |            |                        |            |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
|   | Số cuối năm            |            | Số đầu năm             |            |
|   | VND                    | (%)        | VND                    | (%)        |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 114.340.000.000        | 52,94      | 114.340.000.000        | 52,94      |
| Các cổ đông khác                            | 101.659.980.000        | 47,06      | 101.659.980.000        | 47,06      |
|   | <b>215.999.980.000</b> | <b>100</b> | <b>215.999.980.000</b> | <b>100</b> |

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê kho bãi tại đường số 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng cho thuê số 220/2024/DVK/TMHĐ-PV Coating với thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2024. Theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                      |                      |
| Từ 1 năm trở xuống  | 1.060.036.364        | 1.060.036.364        |
| Trên 1 năm đến 5 năm  | 883.363.636          | 1.943.400.000        |
|   | <b>1.943.400.000</b> | <b>3.003.436.364</b> |

#### Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐ.TLĐ/IZICO ngày 06 tháng 11 năm 2009 với diện tích thuê 70.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) với thời hạn thuê là 24 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                       |                       |
| Từ 1 năm trở xuống  | 2.531.550.000         | 2.531.550.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm  | 10.126.200.000        | 10.126.200.000        |
| Trên 5 năm  | 9.704.275.000         | 12.235.825.000        |
|   | <b>22.362.025.000</b> | <b>24.893.575.000</b> |

**Ngoại tệ các loại**

|                | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 943,54      | 32.403,06  |
| Euro (EUR)     | 409,33      | 354,60     |

**Vật tư nhận giữ hộ**

|                | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Ống thép (Ống) | 10.170      | 1.482      |

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan đến trực tiếp việc xây dựng đường ống. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến dịch vụ bọc ống dầu khí. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động cung cấp dịch vụ bọc ống và các hoạt động khác của Công ty chủ yếu đều được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống   | 795.134.629.733        | 170.045.112.846        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa  | 26.946.541.537         | 30.257.865.248         |
| Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác               | 9.529.564.086          | 64.869.290.642         |
|  | <b>831.610.735.356</b> | <b>265.172.268.736</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>801.733.790.268</b> | <b>211.529.573.424</b> |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn dịch vụ bọc ống                                     | 671.370.582.285        | 137.328.676.646        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                 | 26.469.789.621         | 29.493.632.677         |
| Giá vốn dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác | 8.026.327.702          | 64.620.713.915         |
|   | <b>705.866.699.608</b> | <b>231.443.023.238</b> |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 379.709.137.152        | 47.415.373.715         |
| Chi phí nhân công                | 68.935.535.473         | 39.697.193.180         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.741.102.562          | 6.066.043.223          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 213.035.874.272        | 144.576.197.415        |
| Chi phí dự phòng                 | 39.196.573.294         | 3.127.904.652          |
| Chi phí khác                     | 42.355.165.146         | 4.177.555.474          |
|                                  | <b>751.973.387.899</b> | <b>245.060.267.659</b> |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 5.813.935.152        | 6.211.970.446        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán  | 1.062.592.546        | 188.080.666          |
| Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm                | 119.465.494          | -                    |
|   | <b>6.995.993.192</b> | <b>6.400.051.112</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                      |                      |
| Doanh thu tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 2.143.299.583        | 2.212.309.570        |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay   | 14.576.474.816        | 1.241.108.500        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán   | 764.277.793           | 8.590.360            |
| Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính     | -                     | 205.052.041          |
|   | <b>15.340.752.609</b> | <b>1.454.750.901</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                       |                      |
| Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 1.866.927.848         | 425.582.769          |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                       | 27.091.269.154        | 14.940.115.785        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 2.000.589.264         | 2.126.940.763         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 421.594.201           | 269.721.970           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 9.390.255.623         | 7.455.596.212         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 2.576.657.751         | (213.176.724)         |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 3.432.440.105         | 977.261.253           |
|   | <b>44.912.806.098</b> | <b>25.556.459.259</b> |

32. THU NHẬP KHÁC

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|--|----------------------|--------------------|
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 5.157.847.041        | 194.974.417        |
| Thu nhập khác                          | 297.812.105          | 256.951.514        |
|  | <b>5.455.659.146</b> | <b>451.925.931</b> |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------------|------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           |                       |                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 15.398.367.713        | -                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>15.398.367.713</b> | <b>-</b>         |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>76.085.400.670</b>  | <b>13,373,382,301</b>    |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế  |                        |                          |
| Trừ:   |                        |                          |
| <i>Chuyển lỗ</i>   | (12.786.942.117)       | (14.198.461.200)         |
| <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>   | (696.041.290)          | -                        |
| Cộng:  |                        |                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>   | 14.389.421.302         | 825.078.899              |
| <b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>  | <b>76.991.838.565</b>  | <b>-</b>                 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>  | 76.991.838.565         | -                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế Năm nay</b>           | <b>15.398.367.713</b>  | <b>-</b>                 |
|  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                      |                        |                          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (727.695.506)          | (1.153.229.983)          |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                      | <b>(727.695.506)</b>   | <b>(1.153.229.983)</b>   |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không còn lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

#### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Năm nay        | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)               | 61.414.728.463 | 14.526.612.284               |
| Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)  | -              | (4.000.000.000)              |
| Trừ: Số tiền thưởng Ban điều hành (VND)   | -              | (390.000.000)                |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 61.414.728.463 | 10.136.612.284               |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 21.599.998     | 21.599.998                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)   | 2.843          | 469                          |

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" năm nay có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

#### Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

|   | Năm trước<br>(=) | Năm trước<br>(Đã báo cáo) |
|---|------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 14.526.612.284   | 14.526.612.284            |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)   | (4.000.000.000)  | -                         |
| Thưởng Ban điều hành (VND)  | (390.000.000)    | -                         |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 10.136.612.284   | 14.526.612.284            |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                      | 21.599.998       | 21.599.998                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)   | 469              | 673                       |

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                      |
|--|----------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là "Tập đoàn Dầu khí Việt Nam")       | Công ty mẹ tối cao               |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần  | Công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam   | Công ty cùng Chủ sở hữu          |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam   | Công ty cùng Chủ sở hữu          |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Viện Dầu khí Việt Nam  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| (trước đây là "Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC") |                                  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí   | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Dầu khí  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH PVCChem - Tech  | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>801.733.790.268</b> | <b>211.529.573.424</b> |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 407.037.145.841        | -                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC          | 167.739.469.212        | -                      |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                      | 129.190.162.315        | 179.894.708.827        |
| Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC               | 39.372.794.127         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC        | 30.412.259.208         | -                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam     | 26.946.541.537         | 30.257.865.248         |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần            | 1.035.418.028          | 1.076.999.349          |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                           | -                      | 300.000.000            |

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp</b>              | <b>59.228.525.956</b> | <b>3.434.009.662</b> |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam      | 26.587.892.337        | 1.166.107.420        |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 19.691.757.870        | -                    |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                           | 4.209.200.000         | -                    |
| Viện dầu khí Việt Nam                                | 3.694.390.000         | -                    |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                            | 2.229.934.782         | 1.845.427.696        |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC                  | 1.226.069.100         | -                    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu            | 733.918.044           | 344.034.546          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương           | 655.630.000           | -                    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam  | 133.733.823           | 50.000.000           |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                              | 66.000.000            | -                    |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí           | -                     | 28.440.000           |
| <b>Nhận gốc vay</b>                                  | <b>78.371.097.941</b> | -                    |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                    | 78.371.097.941        | -                    |
| <b>Trả gốc vay</b>                                   | <b>48.095.318.043</b> | -                    |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                    | 48.095.318.043        | -                    |
| <b>Lãi tiền gửi</b>                                  | <b>2.143.299.583</b>  | <b>2.212.309.570</b> |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                    | 2.143.299.583         | 2.212.309.570        |
| <b>Lãi vay</b>                                       | <b>1.866.927.848</b>  | <b>425.582.769</b>   |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                    | 1.866.927.848         | 425.582.769          |

*Tổng thù lao, thu nhập của một số vị trí chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:*

|                          | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                |                  |
| Ông Bùi Tường Định       | 1.132.476.508  | 591.952.857      |
| Ông Trần Đăng Thuyết     | 974.912.605    | 531.488.103      |
| Ông Trịnh Hải            | 617.312.151    | -                |
| Ông Vũ Tuấn Ngọc         | 120.000.000    | 96.000.000       |
| Ông Lê Hồng Hải          | 40.000.000     | 96.000.000       |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                |                  |
| Ông Nguyễn Phương Cáo    | 1.068.447.601  | 557.252.835      |
| Bà Nguyễn Thị Huyền      | 835.035.138    | 482.920.073      |
| Ông Nguyễn Thành Minh    | 77.912.047     | -                |
| Ông Đỗ Tấn               | 77.912.047     | -                |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                |                  |
| Ông Lê Đức Hòa           | 871.872.883    | 473.393.066      |
| Bà Tô Thị Huyền          | 60.000.000     | 48.000.000       |
| Bà Phạm Thị Ánh Tuyết    | 60.000.000     | 48.000.000       |
| <b>Kế toán trưởng</b>    |                |                  |
| Ông Nguyễn Văn Quang     | 891.319.020    | 473.393.066      |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>   | <b>1.501.585.073</b>   | <b>47.890.366</b>     |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  | 1.501.585.073          | 47.890.366            |
| <b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>  | <b>40.000.000.000</b>  | <b>40.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  | 40.000.000.000         | 40.000.000.000        |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  | <b>400.508.855.692</b> | <b>38.728.706.348</b> |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                           | 216.903.208.366        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 126.257.048.938        | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                  | 27.878.939.060         | -                     |
| Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC   | 13.108.583.717         | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                               | 6.412.736.820          | -                     |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                              | 5.000.000.000          | 33.265.166.454        |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần                           | 4.860.698.667          | 4.860.698.667         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>  | <b>926.684.930</b>     | <b>-</b>              |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  | 926.684.930            | -                     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>   | <b>22.116.126.451</b>  | <b>-</b>              |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                           | 22.116.126.451         | -                     |
| <b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>  | <b>4.069.762.979</b>   | <b>37.500.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                             | 3.349.690.379          | -                     |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam                                  | 473.214.000            | -                     |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC  | 113.254.200            | -                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                       | 98.204.400             | -                     |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  | 35.400.000             | 37.500.000            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  | <b>6.423.273.450</b>   | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH PVChem - Tech   | 6.423.273.450          | -                     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>30.275.779.898</b>  | <b>-</b>              |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  | 30.275.779.898         | -                     |

### 36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Hiện tại, Công ty không thể nhận được thông tin nào về việc hợp đồng thuê đất này sẽ không được gia hạn vào cuối thời hạn thuê nên chưa có khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí phá dỡ, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 154.456.000 VND (năm trước: 0 VND) là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 42.228.000 VND (năm trước: 0 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.136.976.025 VND (năm trước: 3.652.383.561 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 614.276.238 VND (năm trước: 0 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026